

はじめに

この漢字学習帳は、基礎の漢字を終えた学習者のために作られています。

難しい漢字も、その漢字を構成する一つ一つのパーツの組み合わせで作られていて、パーツとパーツの組み合わせが漢字になり、その漢字が他のパーツ（又は漢字）と組み合わせることで、新しい別の漢字を作っています。

上下、左右など組み合わせの方法とパーツとして使われる物の形、意味を知ることによって漢字学習を進めていくことを目的としています。

各課は組み合わせのパターンでまとめてあり、パーツに名前があるものはその名前を書いています。初級程度の読み方のみ取り上げ、音読みはカタカナ、訓読みはひらがなで記しています。

パーツがどのようなイメージを持ち、そのパーツを使う漢字の意味がパーツと関係していることを学習し、漢字に対する理解を深めることに役立てばと思います。

LỜI MỞ ĐẦU

Sách học Kanji này dành cho những người đã học xong cơ bản về chữ Kanji.

Chữ Kanji khó cũng được hình thành bởi từng bộ phận một ghép lại mà ra. Chữ Kanji đó ghép với bộ phận khác hoặc chữ Kanji khác mà làm ra chữ Kanji mới khác.

Mục đích của việc đưa ra cách ghép Trên Dưới, Phải Trái và hình dáng của các bộ phận khiến cho Bạn hiểu được nghĩa, dễ dàng tiếp thu trong việc học chữ Kanji.

Mỗi chương đều có tóm tắt theo mô hình của nhóm đó. Nếu bộ phận nào có tên thì được ghi tên. Cách đọc được ghi ở đây là cách đọc của trình độ sơ cấp. Cách đọc On-yomi được viết bằng Katakana-na, cách đọc Kun-yomi được viết bằng Hiragana-na.

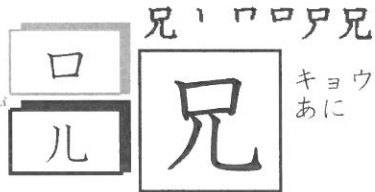
Khi biết được mỗi bộ phận có biểu tượng gì? Chữ Kanji nào dùng bộ phận đó thì có sự liên quan như thế nào? Chúng tôi mong rằng khi Bạn hiểu ra được điều này, sẽ hữu ích cho Bạn trong việc học chữ Kanji.

第1課

漢字はパーツの組み合わせ



ひとあし：^{ひと}人の^{したはんぶん}下半分を^{あらわ}表す



キョウ
あに

意味

兄

覚え方

- ・ぼくたち、兄弟は仲がいい。
- ・兄はとてもけんかが強い。



ケン
み(る)

意味

見

覚え方

- ・明日、みんなで工場を見学しよう。
- ・きれいな富士山が見える。

ぼくたち、きょうだいはなかがいい。(Anh em tôi rất hòa thuận.)

あにはとてもけんかがつよい。(Anh tôi đánh lộn rất khỏe.)

あす、みんなでこうじょうをけんがくしよう。(Ngày mai, mọi người cùng đi tham quan nhà máy.)

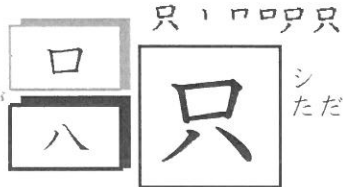
きれいなふじさんが見える。(Nhìn thấy núi Phú Sĩ đẹp.)

第1課

漢字はパーツの組み合わせ



: ひらく、^わ分かれる^{あらわ}るを表す



意味

儿

覚え方

- ・みそ汁は200円ですが、お茶は只です。
- ・けんかをして「只ではすまないぞ!」と言って別れました。



意味

儿

覚え方

- ・海で小さい貝をたくさんとりました。
- ・昔、貝はお金でした。



意味

儿

覚え方

- ・電車の中は満員でむし暑かったです。
- ・コンビニの店員は忙しそうに働いていました。

みそしるは200えんですが、おちゃはただです。(Canh đậu thì 200 yen nhưng trà thì miễn phí.)
けんかをして「ただではすまないぞ!」とってわかれしました。

(Khi gây lộn, đã nói 「Không trả giá thì không xong」 rồi chia tay)

うみでちいさいかいをたくさんとりました。(Nhặt rất nhiều sò nhỏ ở biển.)

むかし、かいはおかねでした。(Ngày xưa, người ta lấy sò làm tiền.)

でんしゃのなかはまんいでむしあつかったです。(Trong xe điện đầy người nên nóng ẩm.)

コンビニのてんいんはいそがしそうにはたらいていました。(Nhân viên của cửa hàng 24g làm việc trông rất bận rộn.)

第1課

漢字の中に目があるよ



目

め：目を表す

「目」の形が含まれる漢字

十 直 一 十 一 市 市 市 市 市 直 直

目 直

目

チョク、ジキ
なお(す)
ただ(ちに)

意味

覚え方

- ・文章を正しく直す。
- ・生活態度を直しましょう。

十 真 一 十 一 市 市 市 市 市 直 直 真 真

目 真

一 八 儿

シン
ま

意味

覚え方

- ・真実を見つけることが大切だ。
- ・真心は人をあたたかくする。

ぶんしょうをただしくなおす。(Sửa đoạn văn này lại cho đúng.)
 せいかつたいどをなおしましょう。(Hãy sửa lại thái độ sinh hoạt)
 しんじつをみつけることがたいせつだ。(Điều quan trọng là tìm ra sự thật.)
 まごころはひとをあたたかくする。(Trái tim chân thật làm cho con người ấm áp)

第1課

ぶしゅとは？「貝」を例に



貝

貝

かい：お金かねにかんけい関係する

所
目
八

質シツ

質

シツ

貝

覚え方

意味

- ・ 学生が先生に質問をした。
- ・ この品物は質がいい。

代
目
八

貸タイ

貸

タイ
か(す)

貝

覚え方

意味

- ・ 賃貸マンションに住む。
- ・ 友人にマンガを貸す。

がくせい が せんせいに しつもん を した。(Học sinh đặt câu hỏi với giáo viên.)
 この しなものは しつが いい。(Mặt hàng này chất lượng tốt.)
 ちんたい まんしょんに すむ。(Sống ở chung cư thuê.)
 ゆうじん に まんが を かす。(Cho bạn mượn Manga.)

第1課

いっしょに覚えよう



目

首、シユ クビ 首首首首

| | | |
|-------------------|---|----------|
| <small>シユ</small> | 首 | シユ くび |
| 目 | | |

意味

首

覚え方

- ・頭と体の間に首がある。
- ・手首と足首をぐるぐる回す。

算、サン 算算算算算算算算算算

| | | |
|---|---|----|
| 竹 | 算 | サン |
| 目 | | |
| ナ | | |

意味

竹

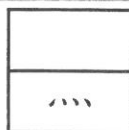
覚え方

- ・私は算数が苦手だ。
- ・学校で割り算を勉強した。

あたまからだのあいだにくびがある。(Giữa đầu và thân là cổ.)
てくびとあしくびをぐるぐるまわす。(Xoay cổ tay và cổ chân.)
わたしはさんすうがにがてだ。(Tôi không thích toán.)
がっこうでわりざんをべんきょうした。(Tôi học toán chia ở trường.)

第2課

下に… (点が4つ) あるよ



れんが：下に^{した}に四つの「、」(点^{てん})がある

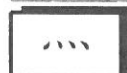


点 ト ト ト 占 占 点 点 点 点



点

テン



儿

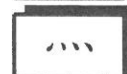
意味

覚え方

- ・漢字のテストが100点だった。
- ・点という字は点が4つ。



黒 口 口 口 甲 甲 里 里 黒 黒 黒



黒

コク
くる (い)

意味

儿

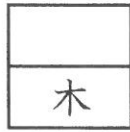
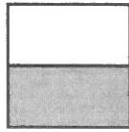
覚え方

- ・黒い犬を飼っている。
- ・黒板に字を書く。

かんじのテストが100点だった。(Điểm thi Kanji là 100.)
 てんというじはてんが4つ。(Chữ điểm có 4 dấu chấm.)
 くるいいぬを飼っている。(Tôi nuôi con chó đen.)
 こくばんにじをかく。(Viết chữ lên bảng đen.)

第 2 課

下に木があるよ □



木：^き木に^き関係^{かんけい}する

集ノイイイイイイイイイイ集集集集集集集集

| | | | |
|---|--|-------------------------|----|
| 佳 | 集 | シュウ あつ(める) あつ(まる) | 意味 |
| 木 | | | |

佳

覚え方

- ・ 八時に公園に集合する。
- ・ そうじのお手伝いの人、集まってください。

楽ノイイイイイイイイイイ楽楽楽楽楽楽楽楽

| | | | |
|---|--|---------------------------|----|
| 洵 | 楽 | ガク、ラク たの(しい) たの(しむ) | 意味 |
| 木 | | | |

木

覚え方

- ・ 音楽会に行きませんか。
- ・ 楽しいパーティーでしたね。

業ノイイイイイイイイイイ業業業業業業業業

| | | | |
|---|--|-----|----|
| 业 | 業 | ギョウ | 意味 |
| 兰 | | | |
| 木 | | | |

木

覚え方

- ・ 本日は休業です。
- ・ 卒業式に出席します。

はちじにこうえんにしゅうごうする。(8 giờ tập hợp tại công viên.)
 そうじのおてつだいのひと、あつまってください。

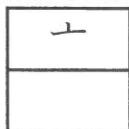
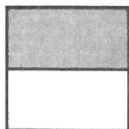
(Người nào giúp việc dọn dẹp, xin mời tập hợp lại.)

おんがくかいにいきませんか。(Bạn có muốn đi xem ca nhạc hội không?)
 たのしいパーティーでしたね。(Bữa tiệc đã vui vẻ quá nhỉ.)

ほんじつはきゅうぎょうです。(Hôm nay tiệm nghỉ.)
 そつぎょうしきにしゅっせきします。(Sẽ tham gia lễ tốt nghiệp.)

第3課

上にナ (なべぶた) があるよ 



うえ
上にナがある

ナ 京 ナナ市市京京京

ナ 京 キョウ

口

小 ナ

意味

覚え方

- ・京の意味は都を表します。
- ・東京は日本の首都です。

ナ 市 ナナ市市

ナ 市 シイチ

巾

巾

意味

覚え方

- ・2017年、神戸市は開港150年を迎えました。
- ・昔、食料品は市場で買っていましたが、今はスーパーで買います。

夜 ナナイナ夜夜夜

ナ 夜 ヤヨル

イ タ

夕

意味

覚え方

- ・「帰りは夜になる」と言って出かけた。
- ・十五夜は満月の夜です。

きょうのいみはみやこをあらわします。(Ý nghĩa của chữ Kyo có nghĩa là thủ đô.)

とうきょうはにほんのしゅとです。(Tokyo là thủ đô của Nhật.)

2017ねん、こうべしはかいこう150ねんをおかえました。

(Năm 2017, thành phố Kobe khai cảng được 151 năm.)

おかし、しょくりょうひんはいちばでかかっていましたが、いまはスーパーでかいます。

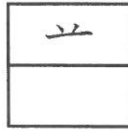
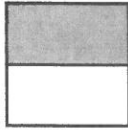
(Ngày xưa, thức phẩm mua ở chợ nhưng ngày nay mua ở siêu thị.)

「かえりはよるになる」といってでかけた。(Nói 「Tối sẽ về」 rồi ra ngoài.)

じゅうごやはまんげつによるです。(Đêm 15 là đêm trăng tròn.)

第3課

上にソー、 があるよ



うえ
上にソーがある



くさかんむり：
くさ かんけい
草に関する



前、ソ、サ、前、前、前、前、前

前

ゼン、セン
まえ
さき

意味

覚え方

- ・午前中に荷物が届く。
- ・前後に広がって体操する。



草、一、サ、サ、サ、草、草、草

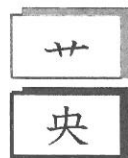
草

ソウ
くさ

意味

覚え方

- ・草原のおいしい空気をいっぱい吸おう。
- ・この公園の草花はとても手入れが行き届いている。



英、一、サ、サ、サ、英、英

英

エイ
はなぶさ
ひい(でる)

意味

覚え方

- ・英語がわかりますか。
- ・英文の手紙を書く。

ごぜんちゅうにもつがとどく。(Trong vòng buổi sáng hàng sẽ được đưa tới.)
 ぜんごにひろがってたいそうする。(Giãn hàng ra phía trước và phía sau để tập thể dục.)
 そうげんのおいしいくいきをいっぱいすおう。
 (Hít thật nhiều không khí trong lành ở thảo nguyên.)
 このこうえんのくさばなはとてもいれがゆきとどいている。
 (Hoa cỏ ở công viên được chăm sóc rất cẩn thận.)

えいごがわかりますか。(Có hiểu tiếng Anh không?)
 えいぶんのがみをかく。(Viết thư bằng tiếng Anh.)